

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 90/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 12/8/2021

V/v tranh chấp HNGĐ - Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Thơ

2. Bà Phạm Thị Kim Thảo

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Minh Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Tổ Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân Gia đình thụ lý số 204/2021/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2021 về tranh chấp “*Ly hôn, con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 154/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 131/2021/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Mỹ N, sinh năm 1995 (Có Đơn xin xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Ấp A, xã B B, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

- *Bị đơn:* Ông Dương Hữu D, sinh năm 1996 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Ấp M, xã V, huyện T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai cùng ngày 19/4/2021 và lời khai trong quá trình tố tụng, tại phiên tòa nguyên đơn – Bà Nguyễn Thị Mỹ N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà với ông D lấy nhau ngày 20/10/2019, thời gian đầu sống hạnh phúc nhưng từ khi bà sinh con, ông D không còn quan tâm đến mẹ con bà. Ngày 19/06/2020 cả hai bắt đầu có mâu thuẫn về tiền bạc. Bà nghỉ thai sản ở nhà chăm con, còn ông D thì đi thâu đêm suốt sáng không làm gì để phụ giúp bà. Đến ngày 19/7/2020 ông D bỏ đi, bà và ông D sống ly thân nhau cho đến nay. Nay nhận thấy tình cảm giữa bà và ông D không còn, không thể sống chung cuộc sống

vợ chồng với ông D, mục đích hôn nhân không đạt được và không thể hàn gắn đoàn tụ nên bà yêu cầu yêu cầu tòa giải quyết cho bà được ly hôn với ông Dương Hữu D.

- Về con chung: Giữa bà và ông D có 01 con chung tên Dương Tấn H, sinh ngày 30/03/2020, hiện đang do bà trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi dưỡng cháu H, không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn – Ông Dương Hữu D: Đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông không đến Tòa án và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà N.

Theo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án:

- Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: CMND của bà N(Bản photo); Sổ hộ khẩu(Bản photo); Trích lục kết hôn(Bản sao); Trích lục khai sinh (Bản sao); Bản tự khai;

- Bị đơn: không cung cấp tài liệu, chứng cứ.

- Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án tiến hành thu thập: Biên bản xác minh đối với bà Dương ánh T (Trưởng ấp Hòa Lợi 1) về tình trạng hôn nhân ngày 30/6/2021; Biên bản không lấy được lời khai của ông Dương Hữu D.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn: Có đơn xin xét xử vắng mặt

- Bị đơn: Vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về hôn nhân: Bà N được ly hôn với ông D; Về con chung: Bà N được tiếp tục nuôi con chung là cháu Dương Tấn Hoài, sinh ngày 30/03/2020, ông D không phải cấp dưỡng nuôi con do bà N không yêu cầu; Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà N phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà N có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông D do vậy xác định đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Dương Hữu D có nơi cư trú tại Ấp M, xã V, huyện T, tỉnh An Giang. Do đó, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.3 Về sự có mặt của các đương sự: Nguyên đơn – Bà N vắng mặt tại phiên toà, tuy nhiên bà đã có Đơn xin xét xử vắng mặt phù hợp theo quy định pháp luật nên được chấp nhận; Bị đơn là ông D đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không có lý do. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà N và ông D.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân: Bà N và ông D có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang, theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình, hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ khi xảy ra tranh chấp.

Quá trình chung sống giữa bà N và ông D xảy ra mâu thuẫn không thể khắc phục, theo bà N nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống và sự quan tâm chăm lo cho cuộc sống chung của vợ chồng, mâu thuẫn về tiền bạc. Bà nghỉ thai sản ở nhà chăm con, còn ông D thì đi thuê đêm suốt sáng không làm gì để phụ giúp bà. Từ ngày 19/7/2020 ông D bỏ đi, bà và ông D sống ly thân nhau cho đến nay. Trong quá trình ly thân cả hai không hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Nay bà kiên quyết yêu cầu ly hôn với ông D.

Theo Biên xác minh tình trạng hôn nhân giữa bà N và ông D ngày 30/6/2021, bà Dương Ánh Tuyết là cô ruột của ông D trình bày: Sau khi cưới thì bà N và ông D đi Bình Dương làm, giữa bà N và ông D cả hai không mâu thuẫn gì nhưng chủ yếu là do vấn đề sử dụng tiền bạc chung của vợ chồng và thu xếp trong việc lo kinh tế cho gia đình, thời gian gần đây cả hai ly thân và bà N về quê sống. Về phía ông D thì cũng đã nhiều lần nhượng bộ nên cũng không muốn níu kéo. Theo bà giữa bà N và ông D không có khả năng hàn gắn do bà N kiên quyết ly hôn. Ông D có biết việc bà N gửi Đơn ly hôn ở Tòa án nhưng do phải đi làm ở Bình Dương nên không về để làm việc theo Thư mời của Tòa án được.

Từ những nội dung nêu trên, xét thấy cuộc hôn nhân hiện nay giữa bà N và ông D lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc duy trì quan hệ hôn nhân như hiện nay cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N, bà N được ly hôn với ông D.

2.2 Về con chung: Giữa bà N và ông D có 01 con chung tên Dương Tấn H, sinh ngày 30/03/2020, hiện đang do bà N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi dưỡng cháu H, không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi

con chung. Xét thấy, cháu H dưới 36 tháng tuổi, mặt khác từ lúc bà N và ông D ly thân đến nay thì cháu Hoài do bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Do đó, để đảm bảo điều kiện thuận lợi cho việc chăm sóc và không làm xáo trộn cuộc sống của con chung hội đồng xét xử quyết định giao con chung là cháu H cho bà N được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi cháu đủ 18 tuổi. Bà N phải tạo điều kiện cho ông D trong việc tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Do bà N không yêu cầu nên ông D không phải cấp dưỡng nuôi con. Về quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật Hôn Nhân và Gia đình.

2.3 Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Bà N là nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo: Bà N và ông D có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014;
- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Mỹ N được ly hôn với ông Dương Hữu D.

Giấy chứng nhận kết hôn số 56 ngày 13 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Giao con chung là cháu Dương Tấn H, sinh ngày 30/03/2020 cho bà Nguyễn Thị Mỹ N được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

Bà N phải tạo điều kiện cho ông D trong việc tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Do bà N không yêu cầu nên ông D không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật Hôn Nhân và Gia đình.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Mỹ N phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007284 ngày 07/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

4. Quyền kháng cáo:

Bà Nguyễn Thị Mỹ N và ông Dương Hữu D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Ngọc Trinh